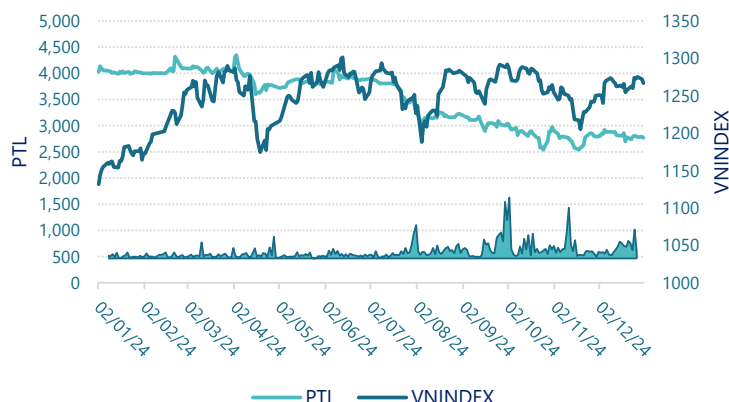


CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	2,770
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,540
SL cổ phiếu LH	98,865,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,335
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274
P/E	-5.2
EPS	-537

DT thuần

Q4/24

113

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 45.9 | 69.1%

YoY: ▲ 106 | 1633%

LN sau thuế

Q4/24

-19.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.70 | -42.4%

YoY: ▼ 23.3 | -560%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-13.9%

+/- YoY: ▼ 26.6%

DT thuần

2024

268

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 248 | 1235%

LN sau thuế

2024

-49.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 51.7 | -2168%

ROE

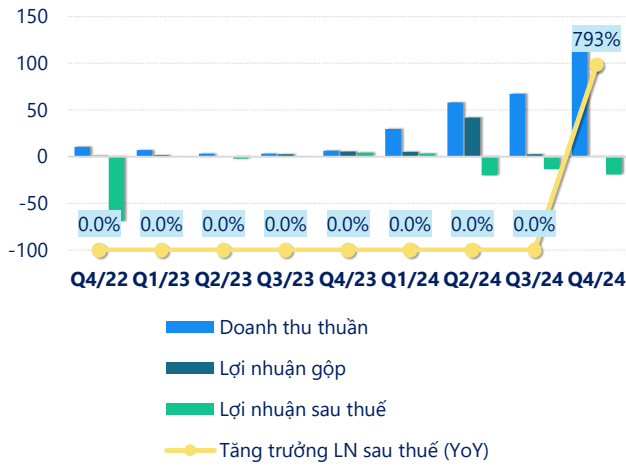
2024

-10.9%

+/- YoY: ▼ 11.4%

tỷ VNĐ

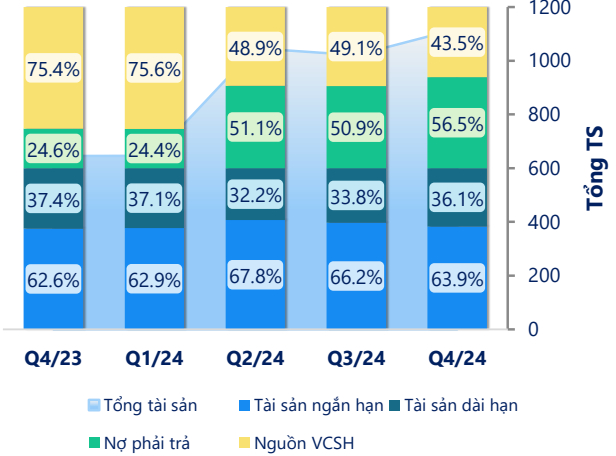
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

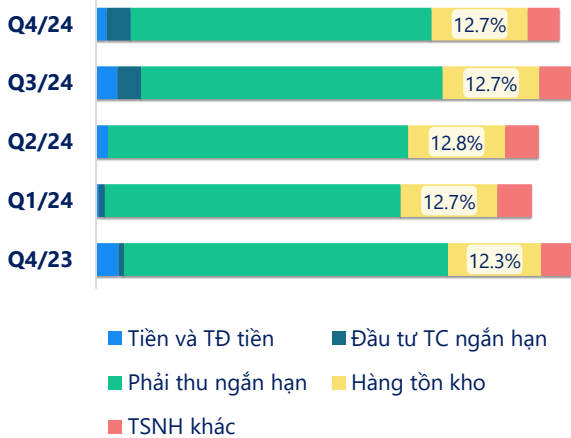
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



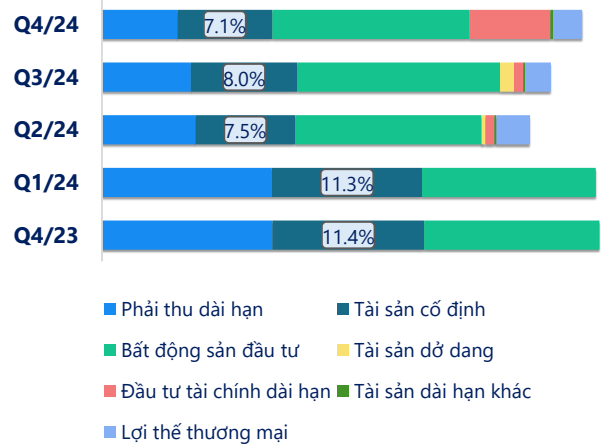
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

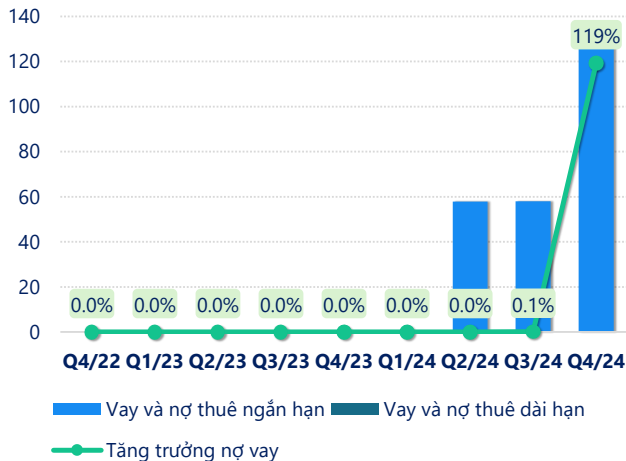
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

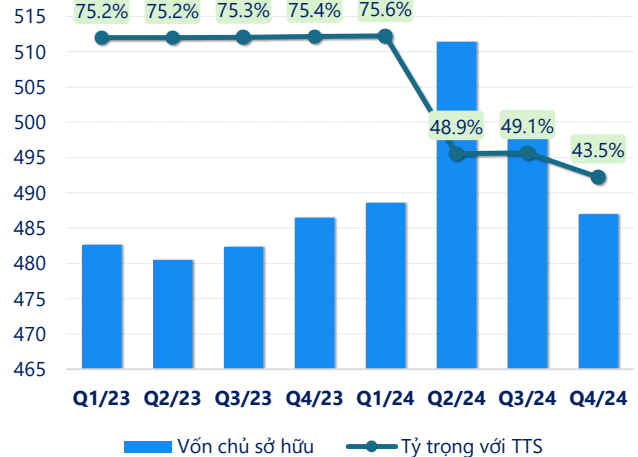
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

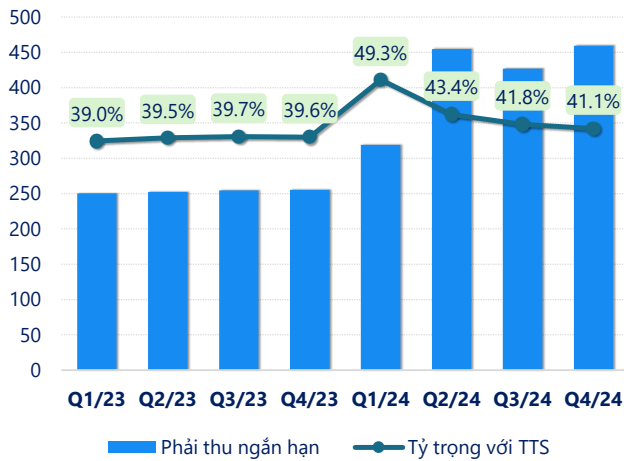
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



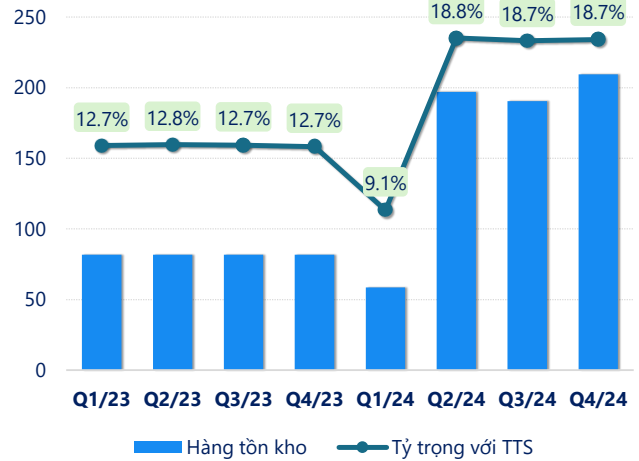
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


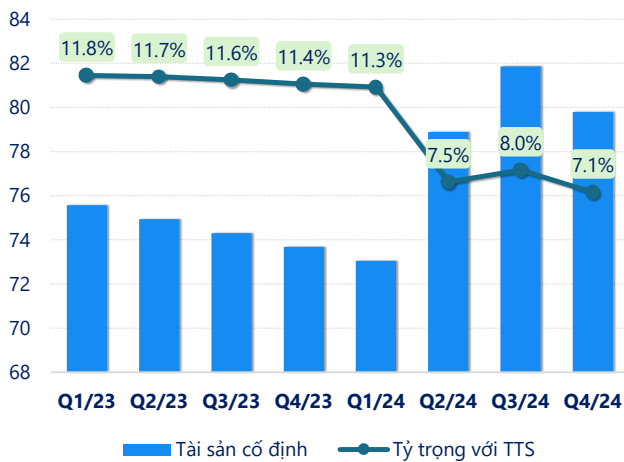
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


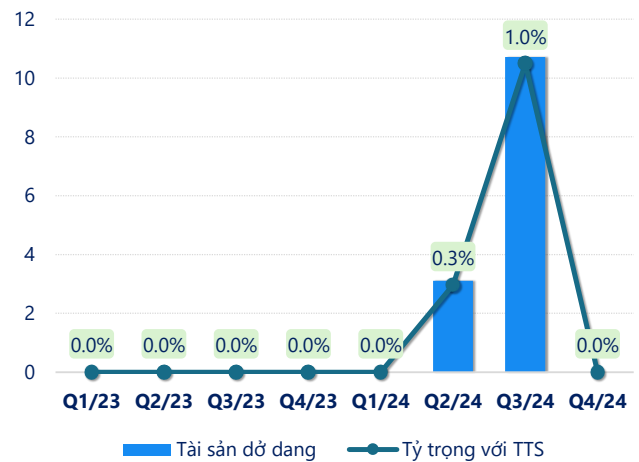
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

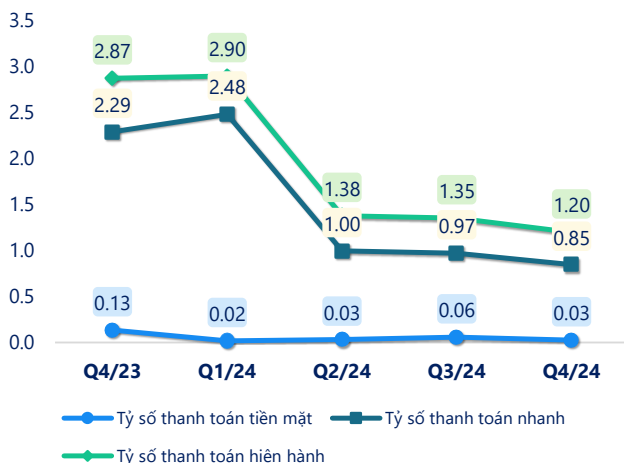
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

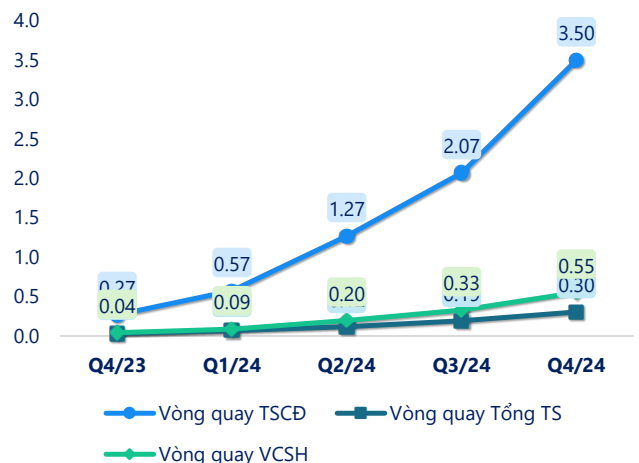
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	645	646	1,047	1,022	1,119
Tài sản ngắn hạn	404	406	709	677	715
Tiền và tương đương tiền	18.9	2.50	16.7	28.7	15.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	0	12.9	0	0
Phải thu ngắn hạn	255	319	455	427	459
Hàng tồn kho	81.6	58.5	197	191	209
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	26.4	28.4	30.5	30.4
Tài sản dài hạn	241	240	337	345	404
Phải thu dài hạn	82.6	82.6	73.4	68.3	63.5
Tài sản cố định	73.7	73.1	78.9	81.9	79.8
Bất động sản đầu tư	84.9	84.3	147	156	166
Tài sản dở dang	0	0	3.11	10.7	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	7.00	7.00	68.3
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.06	1.71	1.55	2.36
Lợi thế thương mại	0	0	26.5	19.8	24.4
Nợ phải trả	158	158	535	520	632
Nợ ngắn hạn	141	140	515	500	597
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	57.9	58.0	127
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	18.1	138	150	150
Nợ dài hạn	17.9	17.4	20.1	19.9	34.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	486	489	511	501	487
Vốn chủ sở hữu	486	489	511	501	487
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)